

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2019

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XD QUẢNG NINH
 Đ/C : Khu Hợp Thành - P. Phương Nam - TP Ưông Bí - QN

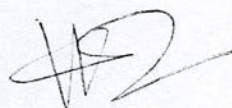
Mẫu số : B02a-DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

ĐVT : ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý II-2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	150.159.732	10.000.000.000	150.159.732	10.000.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150.159.732	10.000.000.000	150.159.732	10.000.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		1.608.851.910		1.608.851.910
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		150.159.732	8.391.148.090	150.159.732	8.391.148.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4				
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		150.159.732	8.391.148.090	150.159.732	8.391.148.090
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		150.159.732	8.391.148.090	150.159.732	8.391.148.090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	30.031.946	1.678.229.618	30.031.946	1.678.229.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		120.127.786	6.712.918.472	120.127.786	6.712.918.472
17.1. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh						
17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Ưông Bí, ngày 26 tháng 07 năm 2019



Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Hoàng

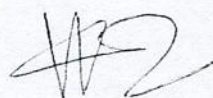
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 (Dạng đầy đủ)
 Quý II năm 2019

ĐVT : ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý II-2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	313.726.908.682	225.359.077.354	584.162.386.916	427.268.480.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.075.215.424	2.050.747.594	4.428.370.472	3.618.238.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		311.651.693.258	223.308.329.760	579.734.016.444	423.650.242.185
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	278.618.349.599	196.452.501.941	525.623.001.260	407.764.523.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		33.033.343.659	26.855.827.819	54.111.015.184	15.885.718.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	936.507	1.890.685	33.214.707	21.114.092
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15.087.649.920	14.443.383.298	25.368.556.827	29.237.961.245
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		11.536.888.703	13.933.339.010	20.689.414.510	28.012.332.357
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2.221.702.460	14.621.981.964	5.435.891.870	28.345.891.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.055.504.197	4.165.433.673	10.374.803.123	11.843.298.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		10.669.423.589	(6.373.080.431)	12.964.978.071	(53.520.318.914)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5.371.720.721	12.276.282.878	5.406.247.167	18.984.209.193
12. Chi phí khác	32	VII.7	15.587.735.411	979.205.830	16.577.440.519	4.025.675.945
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.216.014.690)	11.297.077.048	(11.171.193.352)	14.958.533.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		453.408.899	4.923.996.617	1.793.784.719	(38.561.785.666)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	30.031.946	1.678.229.618	30.031.946	1.678.229.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		423.376.953	3.245.766.999	1.763.752.773	(40.240.015.284)
17.1. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			-	-	-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty			423.376.953	3.245.766.999	1.763.752.773	(40.240.015.284)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

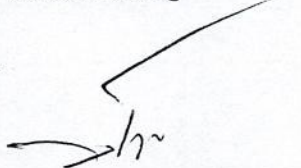
Uông Bí, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

Tô Ngọc Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II/2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT : VNĐ

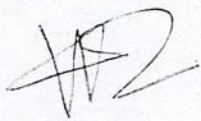
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398.155.930.707	409.545.596.272,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.142.722.370	923.957.033,00
1. Tiền	111	VI.1	4.142.722.370	923.957.033,00
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.185.827.320	250.331.555.518,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	239.279.663.690	241.073.374.086,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.377.721.232	5.250.549.175,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	29.979.430.299	19.867.310.777,00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.450.987.901)	(15.859.678.520,00)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		82.526.580.748	71.310.390.944,00
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	82.526.580.748	71.310.390.944,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.300.800.269	86.979.692.777,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	48.741.582.893	56.977.530.185,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.559.217.376	30.002.162.592,00
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.035.721.942.563	1.084.373.525.581,00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		799.775.272	15.804.697.809,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.13	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	799.775.272	15.804.697.809,00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		940.358.285.304	982.445.029.264,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	937.699.911.336	979.612.139.716,00
- Nguyên giá	222		1.756.090.853.373	1.797.458.629.613,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(818.390.942.037)	(817.846.489.897,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2.658.373.968	2.832.889.548,00
- Nguyên giá	228		9.975.673.048	9.975.673.048,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.317.299.080)	(7.142.783.500,00)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.334.073.395	38.642.289.122,00
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		37.455.217.440	37.455.217.440,00
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	4.878.855.955	1.187.071.682,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	10.800.900.000	10.800.900.000,00
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.424.000.000	1.424.000.000,00
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.376.900.000	9.376.900.000,00
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.428.908.592	36.680.609.386,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	33.757.210.320	29.008.911.114,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.938.182	41.938.182,00
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.629.760.090	7.629.760.090,00
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.433.877.873.270	1.493.919.121.853,00
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.370.732.877.549	1.432.537.878.905,00
I. Nợ ngắn hạn	310		1.042.096.446.965	1.087.384.736.983,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	338.865.935.164	440.243.244.755,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		153.951.038.198	133.518.537.147,00
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	61.795.358.154	42.886.498.234,00
4. Phải trả người lao động	314		8.619.555.000	8.528.618.000,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10.194.304.855	12.290.684.988,00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	272.049.000	781.029.818,00
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	84.259.039.292	56.954.231.923,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	384.139.167.302	392.181.892.118,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		328.636.430.584	345.153.141.922,00
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	3.077.997.000	3.077.997.000,00
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	4.452.134.459	4.752.134.459,00
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	321.106.299.125	337.323.010.463,00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.144.995.721	61.381.242.948,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	63.144.995.721	61.381.242.948,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		371.811.090.000	371.811.090.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		371.811.090.000	371.811.090.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.753.390.480	2.753.390.480,00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.894.390.964)	(1.894.390.964,00)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.113.270.078	10.113.270.078,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(319.638.363.873)	(321.402.116.646,00)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(321.402.116.646)	(325.140.852.526,00)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.763.752.773	3.738.735.880,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.433.877.873.270	1.493.919.121.853,00

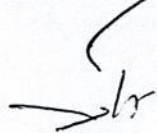
Uông Bí, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.793.784.719	(38.561.785.666)
2. Điều chỉnh cho các khoản			66.586.189.055	63.684.775.811
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.213.396.178	47.133.304.787
- Các khoản dự phòng	03		(408.690.619)	(81.590.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	443.119.288
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		92.068.986	(11.822.390.421)
- Chi phí lãi vay	06		20.689.414.510	28.012.332.357
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.379.973.774	25.122.990.145
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.060.203.647	47.632.802.575
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.216.189.804)	25.801.329.714
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.658.220.195)	12.526.311.846
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.487.648.086	(11.043.839.592)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.125.830.566)	(28.012.332.357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.975.378.066)	(714.921.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.651.361.103)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.300.845.773	71.312.340.705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.333.714.273)	(1.230.932.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		456.422.728	11.818.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.213.932	4.208.603
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>-4.844.077.613</i>	<i>9.091.457.767</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		326.222.646.625	396.074.547.627
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(350.460.649.448)	(475.721.292.487)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-24.238.002.823</i>	<i>-79.646.744.860</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>3.218.765.337</i>	<i>757.053.612</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		923.957.033	1.748.530.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.142.722.370	2.505.583.879

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

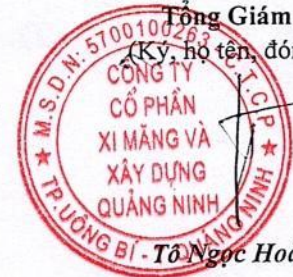


Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tô Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 3 năm 2017.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ trong nước, chính sách thay đổi, giá các nguyên vật liệu biến động nhiều, Dây truyền sản xuất đã ổn định nhưng tiêu thụ thị trường nội địa giảm. Công ty chủ yếu xuất khẩu nên doanh thu quý này có tăng so với các quý trước nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 371.811.090.000 đồng (tương đương 37.181.109 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	57,00%	57,00%

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
----------------------	--------------	---------------	----------------

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán Quý 2/2019 bắt đầu từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 -15
+ Phương tiện vận tải	06 -12
+ Thiết bị văn phòng	03 -08

- + Các tài sản khác 10- 30
- + Quyền sử dụng đất 10- 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất than được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác than trong kỳ và sản lượng than khai thác theo khoản thăm dò.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.
- c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- đ) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
- c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền			Cuối quý		Đầu năm
- Tiền mặt			3.694.297.488		571.444.036
- Tiền gửi ngân hàng			448.424.882		352.512.997
Cộng			4.142.722.370		923.957.033
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối năm		Đầu năm
	Số lượng		Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Chứng khoán kinh doanh					
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1/ Ngắn hạn					
b2/ Dài hạn					
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			9.376.900.000		9.376.900.000
Công ty cổ phần Núi Rùa	16%		3.390.000.000	16%	3.390.000.000
Công ty cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí	6%		5.986.900.000	6%	5.986.900.000
Đầu tư vào công ty con			1.424.000.000		1.424.000.000
Công ty cổ phần TM Sông Sinh			1.424.000.000		1.424.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết					

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau :

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động KD chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần TM Sông Sinh	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ	56,96%	56,96%

3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		239.279.663.690	241.073.374.086
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		239.279.663.690	132.032.859.172
+ <i>Nợ phải thu xi măng +Clinker</i>		90.219.953.184	69.669.423.788
+ <i>Nợ phải thu Clinker</i>			
+ <i>Chuyển nhượng QSD đất các DA SCHT :</i>		22.267.841.044	24.651.499.044
+ <i>Thanh lý TSCĐ :</i>			
+ <i>Hợp đồng nhận giao thầu than Vàng Danh</i>		32.773.995.117	37.711.936.340
- Các khoản phải thu khách hàng khác		94.017.874.345	109.040.514.914
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn			
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
Công ty liên kết :			

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn TK 138,141				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	408.804.925		418.954.565	
- Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT	3.205.150.034		3.132.962.670	
- Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng				
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công				
- Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	653.046.251		662.627.195	
- Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	5.878.702.416		6.538.545.435	
- Phải thu khác	19.833.726.673		9.114.220.912	
Cộng	29.979.430.299		19.867.310.777	
b/ Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	799.775.272		1.052.710.522	
- Phải thu khác			14.751.987.287	
Cộng	799.775.272		15.804.697.809	

7- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	55.215.627.893		56.418.692.001	
- Công cụ, dụng cụ	60.394.625		44.384.142	
- Chi phí SX, KD dở dang	26.604.469.544		14.847.314.801	
+ CP đầu tư các DA KDCSHT				
+ CP SXKD dở dang	26.604.469.544		14.847.314.801	
- Thành phẩm	646.088.686			
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.526.580.748	0	71.310.390.944	
*Giá trị hàng tồn kho ứ đọng , kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm			Đầu năm	
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang					
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	37.455.217.440		37.455.217.440	37.455.217.440	37.455.217.440
+ Dự án khu đô thị Thanh Sơn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm					
- XDCB	4.878.855.955		4.878.855.955	1.187.071.682	1.187.071.682
<i>Trong đó :</i>					
+ DA Bãi tập kết hàng hoá KCN Cái Lân					
+ đầu tư đường lò xỉ nghiệp than Uông Bí					
+ Công trình Trạm bơm nước Lam Thạch	539.581.336		539.581.336		
+ Công trình lắp dựng Dây truyền đồng nhất than LT	189.390.029		189.390.029		
+ DA Cải tạo nâng cấp Cảng lam Thạch	718.864.983		718.864.983		
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.243.947.925		2.243.947.925		
DA đầu tư nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công	451.818.182		451.818.182	451.818.182	451.818.182
DA đầu tư XD bãi đỗ xe KCN Cái Lân và Cảng Cái Lân	735.253.500		735.253.500	735.253.500	735.253.500
Công chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.878.855.955		4.878.855.955	1.187.071.682	1.187.071.682
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục)					
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục)					
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục)					
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư					

		Cuối năm	Đầu năm	
13. Chi phí trả trước				
a/ Ngắn hạn		48.741.582.893	56.977.530.185	
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng				
- Các khoản khác		48.741.582.893	56.977.530.185	
<i>Trong đó :</i>				
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam Thạch II		32.402.968.651	41.545.899.989	
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất				
+ CP dự án khai thác Mỏ sét Núi Na				
+ CP cấp quyền khai thác đá		5.816.612.889	5.816.612.889	
+ CP khác		10.522.001.353	9.615.017.307	
b/ Dài hạn		41.386.970.410	36.638.671.204	
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng				
- CP dự án khai thác Mỏ sét Núi Na		7.108.599.134	6.830.866.134	
+ CP cấp quyền khai thác đá		17.924.439.655	12.835.274.463	
- Các khoản khác		16.353.931.621	16.972.530.607	
<i>Trong đó :</i>				
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất				
+ CP phí đền bù GPMB hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam		7.475.931.031	7.962.414.457	
+ CP phí đền bù GPMB phần cho Công ty cp Núi Rùa thuê		1.156.573.828	1.216.189.390	
		91.666.672	164.166.670	
+ CP thăm dò khai thác Mỏ đá Phương Nam				
- Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn		7.629.760.090	7.629.760.090	
14. Tài sản khác		Cuối năm	Đầu năm	
a/ Ngắn hạn				
b/ Dài hạn				
15. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 01)				
16. Phải trả người bán		Cuối năm	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	338.865.935.164	338.865.935.164	440.243.244.755	440.243.244.755
<i>Trong đó :</i>				
- Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	16.235.555.600	16.235.555.600	14.413.380.600	14.413.380.600
- Công ty TNHH HưngKinh Việt Nam	74.069.877.679	74.069.877.679	212.728.478.564	212.728.478.564
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (SIAM VINA)	31.981.024.230	31.981.024.230	42.042.204.572	42.042.204.572
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG				
- Công ty CP Núi Rùa	10.494.354.631	10.494.354.631	8.775.503.234	8.775.503.234
- Công ty TNHH Dịch Vụ TM Hoàng Anh				
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (Tô Tây)	293.501.406	293.501.406		
- Cty TNHH TM và Vận Tải Trường Thành			2.917.479.467	2.917.479.467
- Cty TNHH TM và VT Trường Thành Phát	1.337.395.060	1.337.395.060	1.337.395.060	1.337.395.060
- Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Ưông Bí	15.317.078.342	15.317.078.342	44.580.127.742	44.580.127.742
- Phải trả các đối tượng khác	189.137.148.216	189.137.148.216	106.082.039.406	106.082.039.406
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi			7.366.636.110	7.366.636.110

a/ Các khoản phải trả người bán dài hạn					
<i>Trong đó :</i>					
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi					
- Công ty TNHH HưngKinh Việt Nam					
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG					
- Công ty TNHH Tô Tây					
- Công ty CP Núi Rùa					
- Phải trả các đối tượng khác					
c/ Phải trả người bán là các bên liên quan					
<i>Công ty liên kết :</i>					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
a/ Phải nộp	42.886.498.234	28.089.244.222	9.180.384.302	61.795.358.154	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		195.722.900		195.722.900	
- Thuế xuất, nhập khẩu	335.996.942	-335.996.942			
- Thuế TNDN	1.743.636.316	-450.928.951		1.292.707.365	
- Thuế tài nguyên	665.699.274	3.601.486.634	1.463.408.106	2.803.777.802	
- Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất	16.623.265.881	12.775.969.732	3.670.273.882	25.728.961.731	
- Tiền thuê đất, thuê đất	-				
- Thuế thu nhập cá nhân	11.815.200	497.460.255	484.835.655	24.439.800	
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.506.084.621	11.802.530.594	3.558.866.659	31.749.748.556	
b/ Phải thu		Cuối năm		Đầu năm	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.559.217.376		30.002.162.592	
- Tiền thuê đất					
18. Chi phí phải trả		Cuối năm		Đầu năm	
a/ Ngắn hạn		10.194.304.855		12.290.684.988	
- Chi phí lãi vay phải trả				1.436.416.056	
- Chi phí trích trước của dự án		10.194.304.855		10.194.304.855	
- Chi phí trích trước khác				659.964.077	
- Trích trước chi phí tiền lương					
b/ Dài hạn					
19. Phải trả khác		Cuối năm		Đầu năm	
a/ Ngắn hạn		84.259.039.292		56.954.231.923	
- Kinh phí công đoàn		905.196.414		826.565.014	
- Bảo hiểm xã hội, y tế+ BHYTN		2.249.218.561		1.873.469.489	
- Phải trả thuế TNCN + thuế trước bạ					
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh		4.095.447.766		4.095.447.766	
- Phải trả cổ tức cho nhà nước					
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước		1.761.877.251		1.761.877.251	
- Chi phí phải trả theo quy chế khoán		755.461.339		755.461.339	
- Tiền đặt cọc hợp đồng + bảo lãnh dự thầu					
- Tiền ủng hộ các quỹ		68.253.000			
- Nhận ký quỹ ký cược		90.000.000		90.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		74.333.584.961		47.551.411.064	
b/ Dài hạn		4.452.134.459		4.752.134.459	
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT					
- Phải trả chi phí liên quan đến XD đường lò					
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác tại XN Than Đông Triều					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.452.134.459		4.752.134.459	
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm		Đầu năm	
a/ Ngắn hạn		272.049.000		781.029.818	
- Doanh thu nhận trước					

+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng		69.192.000	375.315.818
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản		202.857.000	405.714.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b/ Dài hạn		3.077.997.000	3.077.997.000
- Doanh thu nhận trước		3.077.997.000	3.077.997.000
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng		1.873.940.000	1.873.940.000
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê đất KCN			
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản		1.204.057.000	1.204.057.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
25. Vốn chủ sở hữu			
a/Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)			
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối quý	Đầu năm
- Tổng công ty đầu tư và KD vốn NN (SCIC)			
- Vốn góp của các đối tượng khác		371.131.090.000	371.131.090.000
- Cổ phiếu quỹ		680.000.000	680.000.000
Cộng		371.811.090.000	371.811.090.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		371.811.090.000	371.811.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		371.811.090.000	371.811.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước			
		Cuối năm	Đầu năm
d/ Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		37.181.109	37.181.109
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		37.181.109	37.181.109
+ Cổ phiếu phổ thông		37.181.109	37.181.109
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ phiếu quỹ		68.000	68.000
+ Cổ phiếu phổ thông		68.000	68.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		37.113.109	37.113.109
+ Cổ phiếu phổ thông		37.113.109	37.113.109
+ Cổ phiếu ưu đãi			
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/cổ phiếu</i>			
d/ Các Quỹ của Công ty		Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH			
27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh thanh toán trả gốc vay ngoại tệ trong kỳ			
+ Chênh lệch tăng			
+ Chênh lệch giảm			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ			
+ Chênh lệch tăng			
+ Chênh lệch giảm			

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty		Giá trị ghi sổ kế toán		
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	4.142.722.370		923.957.033	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.058.869.261		276.745.382.672	
Các khoản cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	10.800.900.000		10.800.900.000	
Cộng	285.002.491.631		288.470.239.705	
Giá trị sổ kế toán				
			30/06/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			705.245.466.427	729.504.902.581
Phải trả người bán, phải trả khác			427.577.108.915	501.949.611.137
Chi phí phải trả			10.194.304.855	12.290.684.988
Cộng			1.143.016.880.197	1.243.745.198.706
<p>Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.</p>				
Quản lý rủi ro tài chính				
<p>Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.</p>				
Rủi ro thị trường				
<p>Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.</p>				
Rủi ro về tỷ giá hối đoái:				
<p>Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.</p>				
Rủi ro về lãi suất:				
<p>Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.</p>				

Rủi ro tín dụng				
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)				
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.142.722.370			4.142.722.370
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	269.259.093.989	799.775.272		270.058.869.261
Đầu tư dài hạn		10.800.900.000		10.800.900.000
Cộng	273.401.816.359	11.600.675.272	0	285.002.491.631
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	923.957.033			923.957.033
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	260.940.684.863	15.804.697.809		276.745.382.672
Đầu tư dài hạn		10.800.900.000		10.800.900.000
Cộng	261.864.641.896	26.605.597.809	0	288.470.239.705
Rủi ro thanh khoản				
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.				
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:				
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	384.139.167.302	121.754.565.689	199.351.733.436	705.245.466.427
Phải trả người bán, phải trả khác	423.124.974.456	4.452.134.459		427.577.108.915
Chi phí phải trả	10.194.304.855			10.194.304.855
Cộng	817.458.446.613	126.206.700.148	199.351.733.436	1.143.016.880.197
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	392.181.892.118	119.680.881.193	217.642.129.270	729.504.902.581
Phải trả người bán, phải trả khác	497.197.476.678	4.752.134.459		501.949.611.137
Chi phí phải trả	12.290.684.988			12.290.684.988
Cộng	901.670.053.784	124.433.015.652	217.642.129.270	1.243.745.198.706
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.				

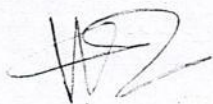
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		Năm nay	Năm trước
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a/ Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		584.162.386.916	427.268.480.274
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Doanh thu bán dự án đầu tư			
Cộng		584.162.386.916	427.268.480.274
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan			
<i>Công ty liên kết :</i>			
- Công ty CP đầu tư XD Uông Bí			1.059.637.272
- Công ty CP đầu tư An Khang			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
+ Chiết khấu thương mại		4.428.370.472	3.618.238.089
+ Giảm giá hàng bán		4.428.370.472	3.618.238.089
+ Hàng bán bị trả lại			
3/ Giá vốn hàng bán			
		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		525.623.001.260	407.764.523.197
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng		525.623.001.260	407.764.523.197
4/ Doanh thu hoạt động tài chính			
		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		33.214.707	21.114.092
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn			
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		33.214.707	21.114.092
5/ Chi phí tài chính			
		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		20.689.414.510	28.012.332.357
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ		1.983.421.517	443.119.288
- Chi phí tài chính khác		2.695.720.800	782.509.600
Cộng		25.368.556.827	29.237.961.245
6. Thu nhập khác			
		Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu		1.446.000	11.826.491.818
- Thu nhập từ thanh lý Tài sản		4.623.551.399	
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng			
- Thu nhập khác		781.249.768	7.157.717.375
Cộng		5.406.247.167	18.984.209.193
7. Chi phí khác			
		Năm nay	Năm trước
- Chi phí tiền điện nước			
- Giá trị vật tư xuất bán			
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý			
- Chi phí không hoàn thành hợp đồng			
- Chi phí khác		16.577.440.519	4.025.675.945
Cộng		16.577.440.519	4.025.675.945
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
		Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		10.374.803.123	11.843.298.848
- Chi phí nhân công		458.405.107	25.890.350
- Chi phí nhân công		7.405.501.733	909.310.934
- Chi phí khấu hao TSCĐ		249.645.162	18.507.032

- Thuế, phí, lệ phí		512.935.247	420.833.207
- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy			-81.590.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.381.967.698	181.634.334
- Chi phí khác bằng tiền		366.348.176	10.368.713.191
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		5.435.891.870	28.345.891.901
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		191.800.000	404.899.006
- Chi phí nhân công			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.829.547.973	27.940.992.895
- Chi phí khác bằng tiền		414.543.897	
9/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		358.226.414.917	347.153.827.777
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		210.182.014.443	195.574.329.150
- Chi phí nhân công		23.713.427.918	16.793.682.697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		45.218.895.938	46.941.739.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		69.710.068.289	65.746.829.866
- Chi phí khác bằng tiền		9.402.008.329	22.097.246.099
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.793.784.719	-38.561.785.666
Các khoản điều chỉnh tăng			
- Các khoản chi phí không được trừ			
Các khoản điều chỉnh giảm			
- Lợi tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ			
Thu nhập chịu thuế TNDN		1.793.784.719	-38.561.785.666
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		30.031.946	1.678.229.618
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí			
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		30.031.946	1.678.229.618

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

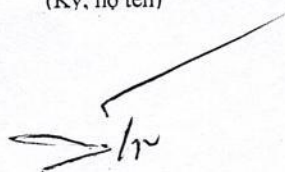
1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính			
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo			
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ			
IX. Những thông tin khác			
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :			
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán :			
3. Thông tin về các bên liên quan (phụ lục 03)			
4. Báo cáo bộ phận (Phụ lục 04)			
5. Thông tin so sánh :			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Uông Bí, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Ngọc Hoàng

Phụ lục 01 : Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	301.732.792.753	301.732.792.753	324.217.791.777	328.863.682.385	306.378.683.361	306.378.683.361
Vay ngân hàng	301.732.792.753	301.732.792.753	324.217.791.777	328.863.682.385	306.378.683.361	306.378.683.361
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	139.979.985.822	139.979.985.822	139.979.985.821	126.476.218.978	126.476.218.979	126.476.218.979
- NH TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	0	0			0	0
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	0	0			0	0
- NH TMCP Hàng Hải QN	0	0			0	0
- NH TM CP Ngoại thương QN	51.775.388.266	51.775.388.266	74.260.387.291	77.416.390.792	54.931.391.767	54.931.391.767
- NH TMCP Quân Đội CN QN	0	0		14.998.666.971	14.998.666.971	14.998.666.971
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	0	0			0	0
- NH TMCP Á Châu CN Đông đô HN	0	0			0	0
- NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh	109.977.418.665	109.977.418.665	109.977.418.665	109.972.405.644	109.972.405.644	109.972.405.644
Nợ thuê tài chính từ 01 năm trở xuống						
- Công ty CTTC NH ĐT PT VN						
Vay đối tượng khác	0					
b/ Vay dài hạn	403.512.673.674	403.512.673.674	20.183.554.372	39.797.099.918	423.126.219.220	423.126.219.220
Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng	82.406.374.549	82.406.374.549	18.200.132.855	21.596.967.063	85.803.208.757	85.803.208.757
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	61.347.033.032	61.347.033.032	15.303.463.740	16.893.726.719	62.937.296.012	62.937.296.012
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	0	0	0		0	0
- NH TM CP Ngoại thương QN	6.000.000.000	6.000.000.000	1.500.000.000	3.306.571.229	7.806.571.229	7.806.571.229
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	15.059.341.517	15.059.341.517	1.396.669.115	1.396.669.115	15.059.341.517	15.059.341.517
- NH TMCP Quân Đội CN QN			0			
- NH TMCP Xăng dầu CN QN		0			0	0
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN		0	0			0
Vay ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng	321.106.299.125	321.106.299.125	1.983.421.517	18.200.132.855	337.323.010.462	337.323.010.462
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	273.000.406.004	273.000.406.004	1.888.921.105	15.303.463.740	286.414.948.638	286.414.948.638
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	0	0		0	0	0
- NH TM CP Ngoại thương QN	4.000.000.000	4.000.000.000		1.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	44.105.893.121	44.105.893.121	94.500.412	1.396.669.115	45.408.061.824	45.408.061.824
- NH TMCP Quân Đội CN QN	0	0		0	0	0
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	0	0		0	0	0
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN	0	0		0	0	0
Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng	0	0			0	0

Phụ lục 02 :Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm trước	371.811.090.000	2.753.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	-325.140.852.526	0	57.642.507.068
Tăng khác						0		0
Lãi trong năm trước						3.738.735.880		3.738.735.880
Phân phối lợi nhuận								0
Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước	371.811.090.000	2.753.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	-321.402.116.646	0	61.381.242.948
Tăng khác						0		0
Lãi trong năm nay						1.763.752.773		1.763.752.773
Trả cổ tức (*)								0
Giảm khác (**)								0
Số dư cuối năm	371.811.090.000	2.753.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	-319.638.363.873	0	63.144.995.721

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	Sản xuất than	Thương Mại	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	380.322.549.751	92.872.110.324	97.519.435.500	9.019.920.869	579.734.016.444
Giá vốn	345.333.970.817	88.794.021.820	88.566.258.780	2.928.749.843	525.623.001.260
Chi phí tài chính phân bổ theo giá vốn	20.560.904.351	0	0	4.774.437.769	25.335.342.120
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ	12.158.034.947	0	0	3.652.660.046	15.810.694.993
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.269.639.636	4.078.088.504	8.953.176.720	-2.335.926.789	12.964.978.071
Tài sản bộ phận					1.433.877.873.270
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản					1.433.877.873.270
Nợ phải trả của bộ phận					1.370.732.877.549
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả					1.370.732.877.549

Theo khu vực địa lý :

Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
<u>Doanh thu bán hàng</u>		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0
			0
<u>Mua hàng</u>		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0
<u>Thanh lý TS, CCDC, vật tư</u>		0	0
<u>Cổ tức</u>		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con		0
			0
<u>Thu nhập khác</u>		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con		
		0	0
<u>Doanh thu tài chính</u>		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại 30.06.2019	Tại 31.12.2018
<u>Phải thu</u>		418.087.220	345.899.856
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	418.087.220	345.899.856
<u>Phải trả</u>		0	0
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	0	0

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

Năm 2019

Năm 2018

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

9. Tăng giảm tài sản cố định toàn công ty Quý 2 năm 2019

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	799.983.004.673	979.900.728.125	2.508.431.115	2.300.997.819	12.765.467.881	1.797.458.629.613
Cộng tăng	424.480.000	4.164.500.000	0	52.950.000	0	4.641.930.000
- Mua trong năm	0	4.164.500.000	0	52.950.000	0	4.217.450.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	424.480.000	0	0	0	0	424.480.000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	45.158.009.530	851.696.710	0	0	46.009.706.240
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	3.499.631.818	851.696.710	0	0	4.351.328.528
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	41.658.377.712	0	0	0	41.658.377.712
Số dư cuối năm	800.407.484.673	938.907.218.595	1.656.734.405	2.353.947.819	12.765.467.881	1.756.090.853.373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	371.385.262.087	439.390.560.755	2.106.294.556	2.300.997.819	2.663.374.680	817.846.489.897
Cộng tăng	17.077.734.726	28.595.526.514	36.557.868	2.941.666	326.119.824	46.038.880.598
- Khấu hao trong năm	17.077.734.726	28.595.526.514	36.557.868	2.941.666	326.119.824	46.038.880.598
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	44.642.731.748	851.696.710	0	0	45.494.428.458
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	2.984.354.036	851.696.710	0	0	3.836.050.746
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	41.658.377.712	0	0	0	41.658.377.712
Số dư cuối năm	388.462.996.813	423.343.355.521	1.291.155.714	2.303.939.485	2.989.494.504	818.390.942.037
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	428.597.742.586	540.510.167.370	402.136.559	0	10.102.093.201	979.612.139.716
- Tại ngày cuối năm	411.944.487.860	515.563.863.074	365.578.691	50.008.334	9.775.973.377	937.699.911.336

10 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình toàn công ty quý 2/2019

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	9.975.673.048	9.975.673.048
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	9.975.673.048	9.975.673.048
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
Số dư đầu năm	7.142.783.500	7.142.783.500
- Khấu hao trong năm	174.515.580	174.515.580
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	7.317.299.080	7.317.299.080
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0
- Tại ngày đầu năm	2.832.889.548	2.832.889.548
- Tại ngày cuối năm	2.658.373.968	2.658.373.968



QNC CORPORATION

Số: 770 / CV - QNC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,

TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2019

“V/v giải trình chênh lệch KQKD Quý 2/2019 ”

Kính gửi :

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo Tài chính Quý 2/2019 lập ngày 26/07/2019 của QNC gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với kết quả kinh doanh Quý 2/2019 và 6 tháng so với cùng kỳ có sự chênh lệch ở chỉ tiêu LN trước thuế và sau thuế TNDN trên 5 % :

- BCTC Riêng: Lợi nhuận trước thuế quý 2 lãi: 453.408.899 đồng, lũy kế 6 tháng lãi 1.793.784.719 đồng, so với cùng kỳ năm trước lỗ lũy kế: 38.561.785.666 đồng; Lợi nhuận sau thuế TNDN chia cho các cổ đông của Công ty mẹ Quý 2/2019 lãi : 423.376.953 đồng, lũy kế 6 tháng lãi 1.763.752.773 đồng, so với cùng kỳ lỗ 40.240.015.284 đồng.

- BCTC Hợp nhất: Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2019 lãi 495.232.991 đồng , lũy kế 6 tháng lãi 1.870.977.751 đồng, so với cùng kỳ năm trước lỗ lũy kế 6 tháng là : 38.806.159.754 đồng. Lợi nhuận sau thuế TNDN tạm tính của cổ đông Công ty mẹ Quý 2/2019 lãi 495.232.991 đồng, lũy kế 6 tháng lãi 1.870.977.751 đồng, so với cùng kỳ năm trước lỗ lũy kế 38.806.159.754 đồng.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận Quý 2/2019 và 6 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước là do:

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ.
- Công ty đã tiết giảm chi phí đồng bộ trong các khâu sản xuất nhưng vẫn đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Hoạt động khai thác than giao thầu sản lượng và giá trị tăng cao so với cùng kỳ.
- Các hoạt động kinh doanh khác vẫn đảm bảo và đóng góp cho hoạt động chung của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./.

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.



Trần Ngọc Hoàng